

Sau khi Thế Tôn nhập diệt, các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ cũng kính tùy thu theo bậc Đạo Sĩ; cũng kính tùy thu theo pháp; cũng kính tùy thu theo chúng Tăng; cũng kính tùy thu theo bậc pháp; cũng kính tùy thu theo không phóng dật; cũng kính tùy thu theo tiếp đón. Đây là nhân, đây là duyên, sau khi Như Lai nhập diệt, diu pháp được tồn tại lâu dài(1).



Tên đĩa bánh mì do hai anh em Tapussa và Bhallika phụng cúng sau khi Đức Phật thành đạo(2), cho đến bậc phạm nhân của chàng thợ rèn Cunda trước khi Như Lai nhập Niết bàn(3); đã xác tín rằng, có sự liên hệ giữa những giá trị gia đình và đời sống của những bậc xuất thế. Trên phụng cúng di sản lịch sử, mối quan hệ này xuất hiện trước khi Phật giáo ra đời và tồn tại đến ngày nay trong nhiều dòng tộc tín ngưỡng, tôn giáo. Ở đây, với tâm và tuệ siêu việt, Đức Phật đã tiếp biến và thiết lập nên mối quan hệ này theo những chu kỳ mới để tồn tại.

Trong các chúng đệ tử Phật, chúng tại gia có một số lượng đông đảo và giữ vai trò quan trọng, thậm chí ảnh hưởng đến sự tồn vong của Phật giáo nói chung. Theo Hajime Nakamura, sự kiện chúng tại gia xuất hiện trước chúng xuất gia có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì ngay cả khi

không có một đời sống xuất gia nào cả, một bậc xuất sĩ vẫn có thể an ổn sống đời tu hành(4). Đây là quan hệ tương trợ thu hẹp lẫn nhau và diễn ra trên cơ sở tự nguyện. Ở một nghĩa nào đó thì sự hợp tác giữa Phật giáo các thời kỳ cũng đồng nghĩa với sự phát triển mối quan hệ giữa a tu sĩ và cư sĩ.

Mặc dù giữa hai bộ phận này khác nhau về thế bậc, phạm vi và trách nhiệm tự thân; tuy nhiên trên phương diện giữ gìn sinh mệnh Phật giáo ở nghĩa rộng nhất có thể, thì tu sĩ và cư sĩ đều cùng vai gánh vác sự mệnh thiêng liêng đó bằng những đóng góp của mình. Họ cùng tiếp cận đến tài phát xuất thế giác ngộ đó.

Vị trí của cư sĩ

Điểm kiện căn bản để trở thành người cư sĩ là phải quy y Tam bảo. Khi quy y như này được xác quyết bởi kinh Tăng chi(5) và cả kinh Trường thọ(6). Xét về liên hệ với người, người cư sĩ là tiến độ để người cư sĩ hiện hành. Như vậy, thế giới nghĩa cho thấy, không có người cư sĩ thì không có người cư sĩ, và đây cũng là điểm để thừa nhận giữa cư sĩ Phật giáo với người tại gia nói chung.

Sau khi phát nguyện quy y Tam bảo, trở thành người cư sĩ, ngoài việc hoàn thiện đời sống tự thân như tuân giữ năm giới và thực hành các thiện pháp; người cư sĩ còn có những trách nhiệm hàng ngày trong mối liên hệ với những người xuất gia mà ở đây, giới tính là tu sĩ.

Theo Đức Phật, một người cư sĩ chân chính phải sống có trách nhiệm với chính mình, với cha mẹ, với con, người làm công, thân hữu và các bậc tu hành, tương trợ tương trợ(7). Sự chu toàn về sáu trách nhiệm với a nêu là chu toàn một đời sống lý tưởng của một người cư sĩ. Ở đây, theo kinh Bốn phần người cư sĩ gia chủ(8), Đức Phật dạy rằng, người cư sĩ nếu được phước, duyên thì nên hỗ trợ các bậc xuất gia phạm hạnh với các nhu cầu sống thiết yếu, trên cơ sở của tự nguyện và tùy duyên.

Với người cư sĩ, dù thân phận và địa vị có khác biệt nhau nhưng nếu có tâm, thì vẫn có thể đem trợ các điểm kiện sinh hoạt cho Tăng-già. Trong lịch sử kiến tạo đạo tràng, kinh điển đã lưu dấu công đức của những cư sĩ vang danh thời Phật như thế tôn gia Anathapindika(9), tín nữ Visakha(10), hay quốc vương Bimbisara(11) cho đến nàng kẻ nữ Ambapali(12). Thậm chí, ngay như một người thợ gốm Ghatikara nghèo khó vẫn sẵn lòng tháo dỡ mái tranh của mình để tu sửa ngôi thờ Phật lá bìa của Đức Phật Kassapa(13). Sự hỗ trợ không gian tu là một trong những sự đem trợ quan trọng được Đức Phật tán thán: Ai cho chỗ trú xứ, kẻ này cho thế cư(14).

Ngoài việc yếm trá không gian tu, tùy theo điều kiện, người cư sĩ có thể phụ giúp chăm lo các điều kiện y tế, phụng dưỡng tiền đồ và các điều kiện sinh hoạt tinh thần khác cho người xuất gia. Đức bà Visakha, vì thấy các vị Tỳ-kheo-ni gặp bất tiện trong việc tắm giặt nên đã phát nguyện nguyện cúng dường tắm rửa cho chư ni(15). Chư nhân cư sĩ Jivaka chắp bện đy hủi, khó tiêu cho Đức Phật(!6), chur người cư sĩ cúng giày cho Đức Phật và chúng Tăng khi đi dạo trên những vùng khó khăn(17)...

Theo kinh điển, buông xả là một chu trình mà cđo đc cư sĩ. Cúng dường người xuất gia là một trong những cách thức thể nghiệm tâm buông xả. Hơn nữa, đã là một người đồ đệ Phật, thì phải có trách nhiệm đn sự suy vong hay phát triển của đp pháp. Sự hiên hủ của người xuất gia là sự hiên hủ của Tam bảo. Góp duyên đn người xuất gia hoàn thành sự mang thiêng liêng đn nghĩa và i hủ nh nguyện hủ pháp. Đây chính là phụng dưỡng đn tích cư sĩ trong trách vụ hủ trn người xuất gia.

Một khác, việc yếm trá cho người xuất gia cũng là phụng dưỡng cách đn dành năng lượng tâm linh tích cư sĩ, bđi bđ cho chu kỳ sinh mệnh của chính mình. Vì chư Tăng chính là thđa ruộng; cho người cư sĩ công đc(18). Tđnhng ý nghĩa đó, cho nên việc hủ tđng, yếm trá và nhđu một cho người tu sĩ trong điều kiện khđ dĩ của mình, là một sự mang quan trọng của người cư sĩ tđi gia.

Qua khảo sát kinh, luật và hủ thng Nikaya, cho thấy sự hủ trn của người cư sĩ đđi và i hàng xuất gia phđn lđn giđi hủn đđi u kiđn sđng, đđi u kiđn sinh hoạt và nhđng phđm vđt đó là kđt quđ của quá trình thâm hođch đđng pháp(19).

Trđng hủp của nđ cư sĩ Mātikamātā đđc ghi lđi trong Tích truyện Pháp cú là một gđi ý tham khảo và người cư sĩ, dù đã chđng đđc thánh quđ, nhđng và n hủ trn chư Tăng trong bđn món cđn dùng(20). Chư nhân kđ rđng, nđ cư sĩ Mātikamātā phát nguyện hủ trì sáu mđđi và Tăng trong ba tháng an cư. Sau khi nghe pháp quán và ba mđđi hai yđu tđ và thân tđ các vị này, bà miên mđt hành trì và chđng đđ tam thánh quđ trđc cđ nhđng và Tỳ-kheo mà bà đang phát nguyện hủ trì. Với sự hủ trn của tđ thông và nhđng phép thđn túc tđng đđng, nđ cư sĩ biđt đđc thđ trđng, tâm tđ của tđng và Tỳ-kheo và hủ trn các điều kiện vđt chđt nhđ mong mđi của các vị đđy. Kđt thúc mùa an cư, cđ sáu mđđi và Tỳ-kheo đđu chđng đđc thánh quđ A-la-hán.

Tđ đây có thể thấy, dù chđng đđc Thánh quđ, nhđng sự hủ trn cho chư Tăng của nđ cư sĩ và n khu biđt tđ các điều kiện sđng, đđi u kiđn sinh hoạt. Trong một vài trđng hủp đđc biđt, sự hủ trn của cư sĩ đđi và i hàng ngũ xuất gia liên quan đđn đđo đđc cá nhân, pháp thức tu tđp hođc kđt tđp kinh điển chđ xuđt hiđn và i nhđng và cư sĩ thđng căn, thđng trí, có tâm và tuđ vđng

vàng(21). Từ đây đã gọi mở ra những giới hạn, cũng như phạm vi thực hành tu tập nhu nhuyến giữa cư sĩ đời với hàng xuất gia.

Bên cạnh đó, việc yêu cầu người xuất gia thì không nên giới hạn một việc tu sĩ cần thực hay đưa vào sự thân quen. Vì Tăng là đoàn thể. Phải buông bỏ ý thức đây là thực mình, kia là thực xa lạ mà phải giữ tâm bình đẳng trong khi dâng cúng phẩm cho chư Tăng. Câu chuyện bà Gotami cúng y cho Đức Phật và đức Phật yêu cầu bà cúng cho Tăng chứng là một minh chứng cho truyền thống này(22). Đây cũng là một lưu ý quan trọng về nguyên tắc yêu cầu cho chư Tăng.

Kể đó, việc phạm sự cho Tăng phải đi liền với tâm hoan hỷ. Vì khi cúng dường với tâm hoan hỷ, thì dù cúng phẩm như nhồi nhét người vẫn có ý nghĩa lớn(23). Và hơn thế, Đức Phật sự không nói lời tùy tiện với các thí chủ, dù đó là nhà vua, nếu như không có tâm cung kính và sự gia tâm(24). Những thực đúng với các điều này là những đức hạnh quan trọng cho người cư sĩ, trong thiện hạnh yêu cầu người xuất gia.

Về người tu sĩ

Tu sĩ Phật giáo là người từ bỏ đời sống thế tục, nên cũng còn gọi là người xuất gia, sống trong những chuộc một đức độ và hành trì theo những pháp môn đã đức Phật thiết lập. Sự hiện hữu của hình bóng tu sĩ đúng nghĩa là sự hiện hữu của Phật pháp.

Đó là câu chuyện của ngài Xá Lợi Phất khi trông thấy đức o phong trang nghiêm của Tôn giả Assaji đã cảm sinh lòng quy ngưỡng Phật pháp, làm nhân duyên ban đầu đức Phật hóa độ(25). Xem ra, trang nghiêm thể thân đôi khi cũng là nhân duyên đưa đến sự quy ngưỡng Tam bảo.

Trong mối quan hệ với người cư sĩ của hàng xuất gia, hoạt động khác thực đức Phật dành nhiều quan tâm, chú trọng vì từ hoạt động này làm nảy sinh ra nhiều vấn đề quan trọng. Xuất phát từ thực tế chúng sanh trên đời là những vật thực(26); cũng vậy, người xuất gia cũng phải đưa vào thực ăn đồ sống, để chuyển hóa bản thân cũng như giáo hóa người. Muốn sống thì phải hít thở, xin ăn. Với người xuất gia theo kinh tạng Nikaya, chế độ ăn uống vật thực không là vấn đề quan trọng. Vì, người tu sĩ thực hành món ăn hít thở thực phẩm để hỗ trợ phẩm hạnh(27).

Ngay như bản thân Đức Phật, trong ba tháng an cư ở vùng Veranja, do sự xuất hiện của người phát nguyện hành trì, Ngài đã phải thực hành nếp sống khổ hạnh và cấm rang(28). Câu chuyện của ngài Maha Kassapa khi nhìn thấy đức Phật thực hành nếp sống khổ hạnh. Theo truyền thống, Tôn giả

Maha Kassapa vào thành khất tha c, ngang qua một người cùi với bàn tay lở loét. Khi thấy phát nguyện cúng cho tôn giáo một muống cá, ngay khi bắt muống cá vào bát của tôn giáo, ngón tay cùi kia bắt đầu ra và cùng rơi vào trong bát. Tôn giáo thấy đáng ngạc nhiên người cùi đã hành cúng mà không sanh một chút ghê tởm nào(29). Sự kiện đó đã cho thấy, bậc xuất sĩ lý tưởng luôn hoan hỷ và an vui với những gì nhận được.

Còn phải thấy, hoạt động khất tha c và là phương cách duy trì sự sống cho người tu sĩ và là phương tiện để hóa độ những ai hữu duyên. Phải ý thức rằng, không phải ai xin ăn, cũng gọi là khất sĩ(30). Vì khất tha c là một nghề thu nhập tinh tế. Kinh Tỳ kheo đã ghi lại lời căn dặn của Đức Phật đối với các Tỳ-kheo khi đi khất tha c: Đây các Tỳ-kheo, hãy giữ gìn như một trái trứng khi đi đến các gia đình, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt, luôn luôn là người mới gặp các gia đình, không có đồ đạc đi kèm(31).

Hoạt động khất tha c của người xuất gia khác với việc ăn xin thực là không cầu cầu, xin xỏ (32), vì người xuất gia lấy việc khất tha c làm nghề tu, là nghề vì lý tưởng mà cầu, duyên với lý tưởng mà cầu; không phải vì mưu cầu lợi ích, không phải vì mưu cầu danh vọng, không phải vì thiêu u n, không phải vì sợ hãi, không phải vì không có nguồn sinh sống(33). Hình ảnh về xuất sĩ ôm bát đi ngững nhà trong một khoảnh khắc gian và phải, là biểu tượng thanh thoát, an nhiên. Do không phải cầu xin xỏ, nên dù không có gì để cúng, thì người cư sĩ cũng không bắt buộc lòng. Ý nghĩa biểu tượng của hành trình khất tha c đức thù đi tìm đạo. Không những thế, tâm thế khi nhận vật phẩm của tu sĩ thời Phật cũng rất thanh cao, khác biệt với việc xin ăn của người tha c. Theo kinh Trung bộ, những thí chủ nhận vật phẩm rất chi tiết và rõ ràng: không nhận tiền hai người đang ăn, không nhận tiền người đàn bà có thai, không nhận tiền người đàn bà đang cho con bú... không nhận tiền chỉ có chó đ, không nhận tiền chỉ có ruồi bu(34).

Mục đích của những quy định khắt khe đó nhằm tính không thương tổn đến đời sống của khất tha c, dù đó là một đ, một con chó hay một con ruồi. Phải duyên khi của chuyến thân Đức Phật số 137 kể lại rằng, vì lo phải làm bánh cúng đ Tỳ-kheo mà nàng cư sĩ Kānā bắt chuyến ch (35). Rúng động hẳn, đó là chuyến nữ cư sĩ Suppiya do vì không tìm được đồ ăn thích hợp, đã bắt đầu làm thu c để cho ăn cho một vị Tỳ-kheo(36). Do đó, Phật dạy rằng cần phải cân nhắc khi thu đ cúng phẩm, phải xét xem cúng phẩm đó có gây đau khổ cho ai không thì mới đ thu đ. Không cân nhắc, thậm chí sát tróc khi thu đ vật phẩm cúng đ là hành đ tàn sát, giữ gìn như kẻ ng m con súc s đã bắt m đ(37).

Trong hành hoạt của người xuất gia, việc tiếp giao với người cư sĩ dù đó là thợ dân hay vua chúa thì phải hết sức cẩn trọng. Trong khi liên hệ với các bậc vĩ đại quyến, người xuất gia cần

phải chiêm nghiệm memento mori để u nguy hiểm đến Phật chế nhạo(38). Trong quan hệ với người thế tục dân, kinh Tăng chi đã liệt kê năm nguyên tắc mà hàng xuất gia không nên làm(39). Đó chính là không thân mật với người không thân tín; nếu người cư sĩ không đem báo tin cậy thì không nên thiết lập quan hệ sâu sắc, không nên ký thác cho họ những công việc quan trọng. Thứ hai, không can thiệp vào việc không có thẩm quyền; người tại gia hay gặp phải nhu cầu được phục vụ và đôi khi họ xin ý kiến, trong trường hợp họ không chuyên môn thì vị tu sĩ không nên góp ý, can thiệp. Thứ ba, không ra vào với các phòng tắm chung để; bởi nếu như giới liên lạc với những người này thì dễ rơi vào tội phạm ngụy, nhóm họ ra ngoài oán ghét không đáng có đối với người xuất gia. Thứ tư, không nói mớ bên tai; đó là hành vi khuếch trương, người xuất gia tâm, hành luôn quang minh chính đại, không có điều gì cần phải che giấu, cho nên không cần thiết phải nói với riêng ai. Thứ năm, không xin quá nhiều; xin quá đã là một hành vi không phù hợp với giới luật của người xuất gia, và xin quá nhiều cũng là điều không hợp lý. Vì việc xin quá nhiều làm tổn hại tâm bồ đề của người cư sĩ tại gia. Hành động đó, Phật chế trách và gọi rằng đó là hành động vơ vét sủa bò cho đến không biết(40).

Về phương diện đời sống, việc khất thực thực ăn đôi khi cũng là một pháp thực chuyển hóa người họ hiểu. Đó là câu chuyện ngài Moggallana đến ông thợ phú keo kiệt(41). Chuyển tâm rằng, ông ta muốn ăn bánh bột chiên nên bỏ vào con lều lều cao làm bánh để khi chia sẻ cho ai. Quán xét nhân duyên việc cư sĩ này đến thời khai ngộ, Phật chế ngài Moggallana hóa hiện thân thông ôm bát hóa duyên ngoài không trung, gọi tên của lều và cư sĩ. Về mặt nhiên, về mặt hải và sau vài hóa hiện thân thông của Tôn giáo Moggallana, vị thợ phú đã quy nguyện Tam bảo.

Một phương diện khác, chính bản thân Phật chế ôm bát hóa đồ Bà-la-môn Kasibhāradvāja khi vị này đang phân phát thực ăn cho những người cày ruộng. Khi bà Bà-la-môn chết vì Ngài không cày ruộng thì lấy gì nuôi thân? Phật chế khi nghe đến rằng, Ngài vị cày ruộng đó thôi. Cách làm ruộng của Ngài lấy lòng tin là hạt giống, khi họ nhận là cần mẫn, trí tuệ đối với Ta, là ách và lưỡi cày, xâu họ là cán cày, ý là sợi dây buộc, và niềm vui với Ta, là lưỡi cày, gieo thức(42). Sau cuộc hội thoại, Bà-la-môn Kasibhāradvāja xác tín rằng: Tôn giáo Gotama đi cày quật bột tẻ! Không lâu sau đó, vị này đã xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Có thể nói, trách nhiệm quan trọng của người xuất gia trong mối liên hệ với người cư sĩ là giảng dạy và hóa độ họ. Đây chính là sự mong chính yếu của người xuất gia. Phật chế kinh Giáo giới Phú Lâu Na(43), chúng ta có thể hình dung ra sự mong giáo hóa chúng sanh, bột kết nghiệp dĩ họ còn nặng nề là một sự mong thiêng liêng mà hàng xuất gia cần phải gánh vác. Theo kinh, Phật chế đã đưa ra một nhu cầu gì đó, thẩm chí phải một trong khi họ pháp, những Tôn giáo Phú Lâu Na vị kiên định họ nguy hiểm đến thân giáo hóa cho dân chúng xin Sunaparanta. Với tâm lý và họ nguy hiểm phạm đó, Tôn giáo Phú Lâu Na chế trong mùa an cư mùa mưa kỳ, nghiệp được kho tàng năm trăm năm cư sĩ; cũng trong mùa an cư mùa mưa kỳ, nghiệp được kho tàng năm trăm năm cư sĩ(44). Câu chuyện là một bản trường ca về tình thân giáo hóa không hề khó nhọc của người tu sĩ.

Một số tông giáo tác quan trọng khi tiếp giữa hàng xuất gia đó chính là tác thành giới cho người cư sĩ. Nếu như người cư sĩ có thể tự mình tiếp cận kinh điển, giáo pháp bằng cách này hay cách khác như đi vào việc giới pháp hành trì thì cũng phải nương tựa vào chư Tăng, do chư Tăng tác pháp truyền thọ. Vì ngay trong đời nhà nghĩa cư sĩ đã nêu rõ những phẩm trên, yêu cầu người nương tựa Tăng bào là một trong những tiêu chuẩn của bậc người cư sĩ có mặt, đời hình. Trạng huống quy y Tam bảo với sự nương tựa đông đảo lên đến 600.000 người trong lịch sử của hiện đại tại Việt Nam do B.R. Ambedkar khởi xướng, là một ví dụ điển hình. Vì lẽ, mặc dù khá am tường kinh điển và là lãnh đạo tinh thần của nhiều người nghèo khổ, nhưng khi tiếp xúc với quy y, B.R. Ambedkar đã phải cung thỉnh Hòa thượng Bhadant U.Chandramani truyền Tam quy và Ngũ giới cho mình và hỏi chúng(45).

Theo kinh Ưu-bà-tắc giới, việc thọ trì Năm giới hoặc Tám giới Bát quan trai của người cư sĩ đều được truyền thọ từ tiếp cận hàng ngũ xuất gia(46). Trạng huống phát nguyện thọ giới, dù đó là giới Bát quan trai chúng tôi chưa tìm thấy trong kinh văn chính thức.

Trên bề mặt đời sống đời sinh, đôi khi người xuất gia phải tiếp cận với những hàng người còn cư sĩ, chưa thuần thục hay chính xác hơn là chưa phải là người cư sĩ đúng nghĩa. Trong trạng huống này, cũng phải thận trọng sát kỹ những việc khả năng của mình và chuyên của họ. Đôi khi có những trạng huống, dù cùng đồng vọng phẩm, nhưng thái độ của họ không như pháp thì không nên thọ nhận. Trong kinh Tăng chi, Phật nêu ra tám trạng huống mà đây là những trạng huống tiêu biểu: họ không hoan hỷ khi thọ y T-kheo, không cần thọ, không chu đáo khi cúng dường thức ăn, họ cho đức họ xâu và không thích nghe pháp(47).

Gặp phải những trạng huống này, Phật khuyên khích T-kheo nếu chưa đến thọ thì không nên đến, nếu đã đến thọ thì không nên ngửi xâu(48). Tuy khi thọ xin ăn những phẩm như T-kheo vẫn cao khiết ngát, bởi bàn tay trên mặt bàn chân họ hóa là thái độ vô cớ. Và, đã hóa đời thì tùy duyên, khi duyên của chính thì không nên gượng ép vậy.

Vài suy niệm về mối liên hệ giữa cư sĩ và tu sĩ

Cư sĩ và chư Tăng đều là đức Phật, chỉ khác chăng là dung nghi, hoàn cảnh sống, mặt đối tượng, giới pháp hành trì và khả năng tâm linh. Cả hai chúng ta này có sự liên hệ, hỗ trợ với nhau chặt chẽ. Sự tăng trưởng hoặc suy giảm của bậc phẩm này đều có sự tác động, ảnh hưởng đến bậc phẩm kia; xét về mặt đời sâu xa thì đôi khi còn ảnh hưởng tới sự phát triển hay suy vong của Phật giáo.

Trong vai trò cư sĩ của mình, ngoài trách vụ hỗ trợ hàng xuất gia và các điều kiện sống, người cư sĩ còn có trách nhiệm tôn trọng họ, báo và hình ảnh nhà xuất gia. Thậm chí trong một vài trường hợp hợp người xuất gia báo là tính chất yếu kém, sự xuất và phẫn nộ đến nỗi người cư sĩ tùy theo hoàn cảnh của mình mà có sự trợ duyên cần thiết. Trợ duyên trong những trường hợp đặc biệt này không đồng nghĩa là sự bao che, mà chính là báo họ và báo báo với tâm thiện nguyện yêu và sự thấu hiểu, để rồi để đến với chỗ Tăng phẩm và cao hơn đến nơi khác.

Cư sĩ không nên can thiệp quá sâu vào việc của người tu sĩ. Xuất phát từ thiện tâm, có những người cư sĩ nhân danh việc báo họ chỗ Tăng, trùng hợp Tam báo, nhưng do chưa thoát khỏi sân tâm, chưa kiểm soát được tâm ngã, chưa vững chắc và trí tuệ thâm sát; nên việc làm của họ tuy mang danh là hỗ trợ, nhưng thực tế thì gây nên với nghĩa là phá hoại họ. Chuyền đưa con đường ruồng bỏ những sự ý làm người mà chết, được Đức Phật kể lại trong kinh Tiểu báo (49) là những người ý tham khờ và việc này.

Trong giai đoạn gần đây, qua một số kênh truyền thông đến chúng, đã có một số trường hợp, chưa rõ đó có phải là người cư sĩ hay không, báo những ngôn ngữ không đúng, đã góp ý vào những việc chuyên sâu, liên quan đến phẩm hạnh của Tăng. Theo nhà Nho gia, từ câu chuyện của Huân Tử và Trang Tử (50), thì người đến bên ngoài, khó có thể biết được cái lo hay cái buồn của cá. Theo Phật giáo, là người nhân, thì khó có thể nhận biết được ý đồ việc của hàng xuất gia, vì không thể căn cứ vào hiện tượng để quy kết bản chất. Đó cũng là điều Đức Phật dạy trong kinh Tỳ-lưu-gi: phải chăng trú ẩn biết được gì đến của một người, và phải trong một thời gian dài không thể khác được, phải có tác ý, không phải không có tác ý, phải có trí tuệ, không phải với ác tuệ (51). Hơn thế nữa, căn cứ từ kinh sách, luật, những việc làm của họ quá xa với vai trò của một người cư sĩ lý tưởng, theo khuôn mẫu Phật dạy.

Do vậy, người cư sĩ cần phải thâm sát thấu đáo sâu tâm và tuệ của mình trước khi đến thân cận hoặc hình ảnh nguy hiểm cao cấp đó. Vì thế, xét trong mối quan hệ giữa cư sĩ và chỗ Tăng thì tâm thế báo và hình ảnh chỗ Tăng là báo và cho chính hàng cư sĩ. Dĩ ngôn các con phải hoan hỷ với nhau như nước với lửa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm (52) được Đức Phật kể lại trong nhiều trang kinh, vì đây cũng là cư sĩ để giáo pháp được tồn tại lâu dài (53).

Trên phẫn nộ đến nỗi người cư sĩ, người xuất gia phải nâng đỡ hàng cư sĩ như những người con, em trong gia đình Chánh pháp, phải kiên nhẫn trong báo cáo họ những điều họ. Không trách cứ khi họ sai lầm, miễn làm sao họ tiến triển trong Chánh pháp là được. Không phải vì đã giúp người cư sĩ trong một vài nghi ngờ, hôn. Sự trợ giúp thành trong những thiện và Chánh pháp, sự vững chắc và phẫn nộ đến nỗi họ được thân, sự tiến triển và tâm linh của người cư sĩ có liên quan thâm thiết đến vai trò của hàng xuất gia.

Ngay khi xuất gia phải phát nguyện nianh m trong việc giáo hóa người cư sĩ như T-kheo Abhibhu khi đứng cõi trời Phạm thiên: Hãy đứng dậy, lên đứng/ Hãy đến thân Phạm giáo(54). Ở đây người cư sĩ có nhu cầu học Phạm, thì hàng xuất gia nên phát nguyện đến thân. Trong thời nay, với nhu cầu của hàng cư sĩ như cơm, gạo, ma chay; hàng xuất gia phải xem đó như là duyên để tùy duyên hóa độ mà không nên đòi hỏi bất cứ điều kiện nào. Đi cúng dường với đức, thâm tín trong Chánh pháp chứ không phải là để mong hưởng lợi. Phải trổ thêm lòng dục của Đức Phạm trong kinh T: Ta không hưởng vật được, do thế nên không đem lòng, đây không phải là pháp, của bậc có chánh kiến(55).

Và phải đứng dậy từ bỏ thói và sự đứng vật phạm do người cư sĩ hiện cúng, người xuất gia nên giữ tâm bình đứng trước mọi phạm vật cúng dường. Không dính mắc vào tính chất của cúng phạm, đó là thái độ của một bậc xuất gia, vì T-kheo như giọt nước, không dính trên lá sen(56). Kinh điển ghi lại rất nhiều trường hợp hàng cư sĩ cúng Đức Phạm như món trân quý, từ nhà của, đến đại cho đến vật được quý báu, Đức Phạm vui hoan hỷ tiếp thọ và tùy nghi xử lý. Chuyết ngài A Nan đức cúng năm trăm chỉ vàng làm cho vua Udena bằng hoàng và cư kinh thành xôn xao. Khi tiếp cận và đức bị từ chối: từ chối các Sa-môn Thích này xử sự hợp lý, không phung phí tiền của trường gi (57), vua Udena rất hoan hỷ phát nguyện cúng thêm năm trăm chỉ vàng.

Xem ra việc thọ nhận vật cao sang và khéo léo xử lý là chuyện thường nhật khi Phạm giáo có mặt trên đời này. Trên phạm vi đứng người cư sĩ, theo Đức Phạm, sự tiếp nhận, sự đứng vật buông bỏ, phải theo chủ trương đã nói lên đạo hạnh của một con người. Cullavagga ghi lại chuyện một T-kheo tiếp nhận cái đầu lâu khô trong nghĩa địa làm bát đựng thức ăn, bậc Đức Phạm cảm phục và ban lòng huân th: Nay các T-kheo, không nên sinh lòng chấp nhận vào các vật bất thường (58). Thông dong giữa sự sang trọng của cúng phạm hay dung vật vật được gi nhận, đến sự là hành xử cần bậc của người xuất gia.

Cần phải thấy, cư sĩ và tu sĩ là những người con ưu tú của Đức Phạm, nếu có hai trang nghiêm thân và hoàn thành những trách nhiệm đã được phân định, thu nhận thọ và thọ nhận nhau bằng con mắt tuệ; thì Đức Phạm sẽ cảm thấy hoan hỷ, vì biết rằng, người đến sinh mệnh Phạm giáo và đức duy trì và thắp sáng.

Chú thích

(1) Kinh Tăng chi, chương Sáu pháp, phạm chủ Thiên, kinh Tôn giáo Kimbila.

(2) Mahacagga, Chàng trai trẻ giàu, Trưởng phòng thuế nhút, Câu chuyện về các thương buôn Tapussa và Bhallika.

(3) Kinh Trưởng bối, kinh Đệ bát Niết bàn, số 16, Trưởng phòng IV.

(4) Xem, Hajime Nakamura, Đức Phật Gotama, một tiểu sử căn cứ vào những bài kinh uy tín nhút, Truyện Phụng dưỡng Lan dục, NXB. Phụng dưỡng Đông, 2011, tr 323.

(5) Kinh Tăng chi, chương Tám pháp, phẩm Gia chủ, kinh Thích tử Mahanama.

(6) Kinh Trưởng ung, tập V, thiên Đệ phẩm, chương XI, Trưởng phòng trưởng đạo sư, phẩm Phụng dưỡng đức sung mãn, kinh Mahanama.

(7) Kinh Trưởng phòng, tập 1, chương Ba, Trưởng phòng Kosala, phẩm thuế hai, kinh Không con.

(8) Kinh Tăng chi, chương Bốn pháp, phẩm Ngũ nhân sanh phẩm, kinh Bốn phẩm nhân gia chủ.

(9) Nam thí chủ cúng dường tinh xá Jetavana.

(10) Nữ thí chủ cúng dường Lạc Mưu giết giết (Migaramatu)

(11) Vua Magadha cúng dường Trúc Lâm tinh xá (Veluvana). Xem thêm: Mahavagga, chương trưởng giàu, thuế nhút, trưởng phòng thuế, Số cúng dường Veluvana, đoạn 64.

(12) Nàng k n cúng d ng v n xoài làm n i trú ng cho t ph ng Tăng. Xem thêm: Mahavagga, ch ng D c ph m, th 6, t ng ph m th Ba, S cúng d ng v n xoài, đo n 77.

(13) Kinh Trung b , t p 2, kinh Ghatikara, s 81.

(14) Kinh T ng ng , t p 1, T ng ng ch Thiên, ph m thiêu cháy, kinh Cho gì?.

(15) Mahavagga, ch ng Y ph c, th 8, t ng ph m th nh , Câu chuy n bà Visakha m c a Migara xin dâng tám v t tr n đ i, đo n 153. Xem thêm: Kinh Ti u b , t p 8, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, Chuy n đ i v ng huy hoàng, s 489.

(16) Mahavagga, ch ng y ph c, th 8, t ng ph m th nh t, Ch a b nh cho Đ c Th Tôn, đo n 135.

(17) Kinh Ti u b , t p 7, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, Chuy n Bà-la-môn Sankha, s 442.

(18) Kinh Ti u b , kinh T p, ch ng Ba, Đ i ph m, kinh Sundarika Bhāradvāja.

(19) Kinh Tăng chi, ch ng Tám pháp, ph m Gotami, kinh Dighajanu, ng i Koliya.

(20) Tích chuy n Pháp cú, b n d ch c a Viên Chi u, ph m Tâm, Ng i đ c đ c tâm.

(21) Các đ i c sĩ nh Bimbisara, Ajatasattu, Ashoka, Kanishka... đã y m tr ch Tăng v vi c hình thành các thi t ch gi i lu t cũng nh tài tr cho các cu c ki t t p kinh, lu t.

(22) Kinh Trung B , t p 3, kinh Phân bi t cúng d ng, s 142.

(23) Kinh Ti u b , t p 5, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, Chuy n khó cho, s 180.

(24) Kinh Ti u b , t p 6, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, Chuy n đ o sĩ Kesava, s 346.

(25) Mahavagga, ch ng tr ng y u, th nh t, t ng ph m th t , Câu chuy n v Tr ng lão Assaji, đ n 64.

(26) Kinh Tăng chi, ch ng M i pháp, ph m L n, kinh Nh ng câu h i i n. Xem thêm: 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. Nguyên văn: 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

(27) Kinh Trung b , t p 1, kinh T t c l u ho c, s 2.

(28) Kinh Ti u b , t p 7, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, chuy n Ti u anh vũ, s 430.

(29) Kinh Ti u b , t p 3, Tr ng lão Tăng k , ch ng 18, ph m 40 k , Tr ng lão Maha Kassapa.

(30) Kinh T ng ng , t p 1, ch ng VII, T ng ng Bà-La-Môn, ph m C sĩ, Kinh Bhikkhaka.

(31) Kinh T ng ng , t p 2, ch ng Năm, T ng ng Kassapa, kinh Ví đ v i trắng.

(32) Kinh Ti u b , t p 5, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, Chuy n vua r n Manikantha, s 253.

(33) Kinh T ng ng , t p 3, ch ng 1, T ng ng u n, ph n d, ph m Nh ng gì đ c ăn, kinh

Ngài i khất tha c.

(34) Kinh Trung bộ, tập 2, Kinh Kandaraka, số 51.

(35) Kinh Tiểu bộ, tập 5, chuyện Ti n thân Đ c Ph t, Chuyện con mèo, số 137.

(36) MahaVagga, chương D c phẩm, thứ sáu, tập ng phẩm thứ nhì, Câu chuyện về n c sĩ Suppiya, đoạn số 58. Xem thêm, kinh Tăng chi, chương M t pháp, phẩm Ng i t i tha ng, kinh N c sĩ.

(37) Kinh Tiểu bộ, tập 4, chuyện Ti n thân Đ c Ph t, Chuyện ch i súc s c ng đ c, số 91.

(38) Kinh Tăng chi, chương M i pháp, phẩm M ng nhi c, kinh Đi vào h u cung.

(39) Kinh Tăng chi, chương Năm pháp, phẩm Andhakavinda, kinh Đi đ n các gia đình.

(40) Kinh Trung bộ, tập 1, Đ i kinh ng i chẵn bò, số 33.

(41) Kinh Tiểu bộ, tập 4, chuyện Ti n thân Đ c Ph t, Chuyện v tri u phú Illisa, số 78.

(42) Kinh Tiểu bộ, kinh T p, chương M t, phẩm R n, kinh Bharadvaja - Ng i cày ru ng.

(43) Kinh Trung bộ, tập 3, Kinh Giáo gi i Phú Lâu Na, số 145.

(55) Kinh Ti u b , kinh T p, ch ng M t, ph m R n, kinh Bharadvaja - Ng i cày ru ng.

(56) Kinh Ti u b , kinh T p, ch ng Hai, kinh Dhammika.

(57) Cullavagga, ch ng liên quan đ n năm trăm v , th m i m t, Câu chuy n vua Udena: S dâng cúng năm trăm th ng y, đ n 625. Xem thêm, Kinh Ti u b , t p 5, chuy n Ti n thân Đ c Ph t, Chuy n công đ c, s 157.

(58) Cullavagga, ch ng các ti u s , th năm, t ng ph m th nh t và th nhì, gi ng v bình bát, đ n s 34.

Ho ng Qu ng (*Nguy t San Giác Ng*)